

Bản án số: 294/2020/HS-PT
Ngày 29 tháng 5 năm 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Đình Thanh

Ông Đặng Văn Ý

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thanh Trúc, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Võ Phong Lưu – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 718/2019/HSPT-TL ngày 18 tháng 11 năm 2019 đối với bị cáo Lê Thị Mỹ D và Lê Văn T do có kháng cáo của bị hại ông La Thanh H và ông La Thanh S; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Duy T1 và Văn phòng Công chứng P đối với phần trách nhiệm dân sự của bản án hình sự sơ thẩm số 376/2019/HSST ngày 09/10/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị cáo có liên quan đến kháng cáo:

1/ Họ và tên: Lê Thị Mỹ D (tên gọi khác: Đẹp); giới tính: Nữ; sinh năm: 1965 tại Thành phố Hồ Chí Minh; HKTT: 35/27/14 đường Liên khu 4-5, phường B, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: 45/18/9 đường N, Phường 15, quận T2, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: 6/12; nghề nghiệp: Không; con ông Lê Văn X(chết) và bà Lê Thị T3; hoàn cảnh gia đình: Có chồng và 02 con, trong đó con lớn nhất sinh năm 1990, con nhỏ nhất sinh năm 1991; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo đang thi hành án phạt tù theo Bản án hình sự sơ thẩm số 376/2019/HSST ngày 09/10/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, được trích xuất tham gia phiên tòa; (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị Mỹ D: Ông Dương Anh K- Luật sư thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Họ và tên: Lê Văn T; giới tính: Nam; sinh năm: 1956 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: Tổ 8, ấp T5, xã T6, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: V1 Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: 01/12; nghề nghiệp: Không; con ông Lê Văn O(chết) và bà Trần Thị T7; hoàn cảnh gia đình: Có vợ và 03 con, trong đó con lớn nhất sinh năm 1975, con nhỏ nhất sinh năm 1979; tiền án, tiền sự: Không.

(Ngày 16/10/2019, bị cáo Lê Văn T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Ngày 21/10/2019 bị cáo Lê Văn T đã có đơn xin rút kháng cáo. Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã ra Thông báo về việc rút kháng cáo số 57/2019/TB-TA ngày 18/11/2019 của bị cáo Lê Văn T).

Người bào chữa cho bị cáo Lê Văn T: Ông Đỗ Hải B2- Luật sư thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- Những người tham gia tố tụng khác có kháng cáo:

Bị hại:

1/ Ông La Thanh H, sinh năm 1976 (Có mặt)

2/ Ông La Thanh S, sinh năm 1968 (Vắng mặt)

HKTT: 68/56/12B đường T4, phường T8, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở: A26 khu dân cư N1, đường T9, Phường 5, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông La Thanh B3,

Địa chỉ:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Lê Việt T10 và ông Võ Thiện H1, luật sư thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Duy T1, sinh năm 1972

Địa chỉ: 63 Đường 290, phường P1, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Phan Thị Bích H2, sinh năm 1991, chỗ ở: 149/1 đường T12, Phường 8, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy ủy quyền lập ngày 28/5/2020 tại văn phòng công chứng Đ(Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Đàm Bảo H3, luật sư thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Văn phòng Công chứng P (có mặt)

Địa chỉ: 145 đường N2, Phường 11, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện: Bà Phan Thị Bích H2 - Trưởng Văn phòng

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Đình N3, luật sư thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- Những người tham gia tố tụng khác không có kháng cáo:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Vương Thị H4, sinh năm 1953 (Có mặt)

Địa chỉ: 135/51 đường T13, phường C1, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bà Vương Thị H4: Ông Hà Ngọc T14- Luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

2/ Ông Phạm Thanh G(Vắng mặt)

Địa chỉ: 215/8B đường B4, Phường 5, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh

3/ Ông Trương Võ Phi Long Anh V (Vắng mặt)

Địa chỉ: 154/49/60 đường X, Phường 3, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh

4/ Bà Nguyễn Thị Lynh T15 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: 18A/127 đường N4, phường Đ1, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

5/ Bà Vương Thị L(Vắng mặt)

Địa chỉ: 1806/1106/1A đường H5, Khu phố 5, thị trấn N5, huyện N5, Thành phố Hồ Chí Minh.

6/ Văn phòng Công chứng T16 (vắng mặt)

Địa chỉ: 280A19 đường L1, phường A, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI D V U Á N:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 07/12/2016, Cơ quan Cảnh sát điều tra nhận được đơn tố cáo của ông

La Thanh H về việc ông bị lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua việc mua bán thửa đất của ông Nguyễn Công M và bà Vương Thị H4. Trên cơ sở kết quả điều tra đã xác định được như sau:

Khoảng giữa tháng 10/2016, bà Vương Thị H4 đăng báo rao bán thửa đất số 124, diện tích 252m², tờ bản đồ số 5 Bộ địa chính, phường B5, Quận 2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 492530, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT 15003 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05/9/2012. Sau đó, một người đàn ông tên M (chưa rõ lai lịch) đến gặp bà H4 hỏi mua đất và yêu cầu lấy bản photo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng minh nhân dân, hộ khẩu và giấy đăng ký kết hôn của bà H4, đồng thời hẹn sẽ quay lại để đặt cọc. Hai ngày sau, M đi cùng 02 người khác (chưa rõ lai lịch) đến nhà bà H4. M giới thiệu đây là bố mẹ vợ từ Mỹ về cho tiền mua đất và yêu cầu xem bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bản photo giấy chứng minh nhân dân của chồng bà H4 là ông Nguyễn Công M. Lợi dụng lúc bà H4 ra ngoài nói chuyện với chồng, M đã đánh tráo bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà H4 đưa rồi trả lại cho bà H4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả do M đã chuẩn bị.

Ngày 23/11/2016, vợ chồng ông M bà H4 đi ra Hải Phòng thì có một người phụ nữ (không rõ lai lịch) đến nhà bà H4 tìm gặp. Do bà H4 không có nhà nên người phụ nữ này đã gặp bà Võ Thị G1 là người giúp việc nhà của bà Vương Thị T17 (chị gái bà H4) ở kế bên và hỏi xin số điện thoại bà T17 rồi gọi điện cho bà T17 báo tin có người thuê bà ta số tiền 10.000.000 đồng để giả danh bà H4 ký giấy tờ liên quan đến thửa đất của bà H4 tại phòng công chứng. Do không được trả tiền nên người phụ nữ này đến báo tin cho bà H4 biết nhưng không gặp nên đã báo cho bà T17.

Sau khi nhận được tin trên ngày 01/12/2016, bà H4 đến Ủy ban nhân dân phường B5, Quận 2 để tìm hiểu thì được cán bộ địa chính cho biết hiện có người đang nộp hồ sơ xác nhận vị trí đất của bà H4 để làm thủ tục đóng thuế sang tên. Bà H4 yêu cầu cán bộ địa chính cung cấp bản sao hồ sơ xác nhận vị trí đất nộp tại Ủy ban nhân dân phường, đề nghị ngăn chặn việc đăng bộ sang tên và đến trình báo tại Cơ quan Công an. Đến ngày 04/12/2016, bà H4 mang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà đang giữ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường Ủy ban nhân dân Quận 2 thì được biết Giấy chứng nhận này là giả nên tiếp tục đến Công an phường T18, Quận 2 trình báo.

Quá trình điều tra, xác minh đã xác định: Ngày 20/11/2016, Lê Thị Mỹ D

được đối tượng tên P2 (chưa rõ lai lịch) thuê tìm người đứng ra ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất của vợ chồng ông M bà H4 và thuê địa điểm bên ngoài để ký hợp đồng công chứng. Do Lê Thị Mỹ D đang cần tiền nên tự nhận đứng ra ký hợp đồng nhưng P2 từ chối do D lớn tuổi khó giao dịch (Bút lục 407, 408). Do vậy, Lê Thị Mỹ D đã tìm gặp Nguyễn Thị Hồng H6 địa chỉ số 597/12 đường B6, Phường 9, Quận 8 để đứng tên là người được vợ chồng ông M bà H4 uỷ quyền định đoạt tài sản, sau đó, Lê Thị Mỹ D đã thuê nhà của ông Nguyễn Gia T19 tại địa chỉ 231/83/6 đường D1, Phường 1, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh để làm nơi ký hợp đồng uỷ quyền sử dụng đất theo yêu cầu của P2.

Cùng thời gian này, một người phụ nữ tên L2 (chưa rõ lai lịch) gặp Lê Văn T ở địa chỉ, tổ 8, ấp T5, xã T6, huyện C nhờ ông T đóng giả ông Nguyễn Công M để ký hợp đồng uỷ quyền đối với thửa đất, T đồng ý. L2 hẹn T đến ngã tư An Sương, huyện Hóc Môn để gặp bà S1(chưa rõ lai lịch) dẫn đi ký hợp đồng công chứng.

Ngày 21/11/2016, D đưa H6 đến nhà của ông T19 để ký hợp đồng uỷ quyền, thì gặp bà S1 dẫn T đến. Cùng lúc này, có một người phụ nữ (dáng người gầy, có tật ở chân, chưa rõ lai lịch) được thuê đóng giả bà Vương Thị H4 cùng đến nhà ông T19. Ông T19 mở cửa cho D, H6, T6 và người phụ nữ được thuê đóng giả bà H4 vào nhà, sắp xếp chỗ ngồi cho cả nhóm rồi D và ông T19 đi ra ngoài quán cà phê ở đầu hẻm ngồi chờ, còn lại H6, T6 và người phụ nữ đóng giả bà H4 ngồi trong nhà chờ Công chứng viên đến để ký hợp đồng. Trong lúc ngồi chờ người phụ nữ đóng giả bà H4 nói cho H6 biết bà ta nghèo khổ và được thuê đóng giả chủ đất ký hợp đồng công chứng uỷ quyền. Sau đó, có 01 người đàn ông (chưa rõ lai lịch) chở công chứng viên Phạm Thị Minh A1 thuộc Văn phòng công chứng T20 đến nhà ông T19. Người đàn ông này đưa bộ hồ sơ bản chính cho Công chứng viên Minh A1 thực hiện việc ký kết hợp đồng uỷ quyền đối với thửa đất của bà H4 và ông M để uỷ quyền cho H6 toàn quyền quyết định đối với thửa đất trên. Trong đó, bên uỷ quyền là ông M và bà H4 là do T và người phụ nữ không rõ tên, địa chỉ đóng giả bà H4 để ký và điểm chỉ dấu vân tay vào hợp đồng. Sau đó, người đàn ông cầm theo toàn bộ hồ sơ và chở Công chứng viên Minh A1 quay về Văn phòng công chứng để lấy số, đóng dấu và phát hành hợp đồng này (Hợp đồng uỷ quyền số 14525). Sau khi ký hợp đồng xong, ông T19 được D trả cho số tiền 500.000 đồng tiền thuê địa điểm ký hợp đồng. Đến chiều cùng ngày bà L2 trả công cho ông T số tiền 3.000.000 đồng.

Đến ngày 25/11/2016, D báo cho H6 biết cần ký hủy bỏ hợp đồng uỷ quyền số 14525 đã ký ngày 21/11/2016 và nói H6 tự bắt xe ôm đến nhà của ông T19 còn

D bận việc sẽ đến sau. T được bà S1 đưa đến và người phụ nữ được thuê đóng giả bà H4 lần trước cũng có mặt tại nhà của ông T19 để chờ Công chứng viên đến. Lần này, cũng do 01 người đàn ông (chưa rõ lai lịch) chờ Công chứng viên Nguyễn Thị Bé M1 thuộc Văn phòng công chứng T20 đến nhà ông T19 để chứng thực hợp đồng. Người đàn ông này đưa bộ hồ sơ bản chính cho Công chứng viên M1 thực hiện việc cho 02 bên ký kết hợp đồng hủy bỏ hợp đồng ủy quyền đã ký ngày 21/11/2016. Sau đó, người đàn ông cầm theo toàn bộ hồ sơ và chờ Công chứng viên M1 quay về Văn phòng công chứng để lấy sổ, đóng dấu và phát hành hợp đồng này (Hợp đồng hủy Hợp đồng ủy quyền số 14814). Sau khi ký hợp đồng xong, ông T19 được D trả cho số tiền 1.000.000 đồng tiền thuê địa điểm ký hợp đồng.

Ngày 29/11/2016, D đưa H6 đến nhà ông T19, thì thấy người phụ nữ có tên S1 đi cùng T đến nhà ông T19 để ký lại hợp đồng ủy quyền đối với thửa đất của ông M và bà H4. Lần này người phụ nữ (dáng người gầy, có tật ở chân) đóng giả bà H4 ký hợp đồng vào ngày 21/11/2016 và 25/11/2016 không có mặt, thay vào đó là một người phụ nữ dáng người mập (chưa rõ lai lịch) được thuê đóng giả bà H4. Lần này, hồ sơ đất do 01 người phụ nữ (chưa rõ lai lịch) đưa đến cho Công chứng viên Nguyễn Duy T1 thuộc Văn phòng công chứng P yêu cầu chứng thực. Sau đó, Công chứng viên T1 đến nhà ông T19 tiến hành cho hai bên ký kết hợp đồng, trong đó T đóng giả ông M và người phụ nữ dáng người mập đóng giả bà H4. Theo hợp đồng ủy quyền này thì H6 được toàn quyền quyết định đối với thửa đất của ông M và bà H4. Sau đó, người phụ nữ và Công chứng viên T1 quay về Văn phòng công chứng lấy sổ, đóng dấu và phát hành hợp đồng này (Hợp đồng ủy quyền số 17064). Sau khi ký hợp đồng xong, D trả cho ông T19 số tiền 2.000.000 đồng tiền thuê địa điểm ký hợp đồng.

Trong thời gian H6 ký các hợp đồng nêu trên, đối tượng tên T21 (tên gọi khác là Bình, chưa rõ lai lịch) là người giữ bộ hồ sơ đất của bà H và ông M đã chào bán thửa đất này với giá 05 tỷ đồng cho nhóm môi giới nhà đất tại khu vực Quận 8 gồm Phạm Thanh G, Trương Võ Phi Long Anh V, Vương Thị L, Nguyễn Thị Linh T15 và T22 (chưa rõ lai lịch), nếu bên môi giới bán cao giá hơn sẽ được hưởng phần chênh lệch. Nhóm môi giới nhà đất này đã “nâng” giá bán lên 7,5 tỷ đồng và chào bán thửa đất này cho đối tượng V1 (chưa rõ lai lịch) làm môi giới tại khu vực Quận 2. V1 đã giới thiệu cho hai anh em ông La Thanh S và La Thanh H (Công ty TNHH MTV Đ2 chuyên kinh doanh địa ốc, số 3/6D đường L1, phường B5, Quận 2). Sau khi kiểm tra thông tin nhà đất, ông S và ông H nhận thấy thửa đất này có giá rẻ nên đã hẹn gặp T15 và L (đại diện bên bán) tại Công ty TNHH MTV Đ2 để đàm phán việc mua bán thửa đất. Hai bên đạt được thỏa

thuận giá mua bán đất là 7,5 tỷ đồng, thanh toán 06 tỷ đồng ngay sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng, số tiền còn lại (1,5 tỷ đồng) sẽ thanh toán sau khi hoàn thành việc đăng bộ sang tên. Ông S và ông H hẹn ngày hôm sau sẽ tiến hành công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Văn phòng Công chứng T16, đường L1, phường A, Quận 2.

Ngày 30/11/2016, D đưa H6 đến Văn phòng Công chứng T16 để ký hợp đồng chuyển nhượng đất còn D đi ra quán cà phê gần đó ngồi chờ. Cùng lúc đó, T21 cũng đưa bộ hồ sơ đất đến Văn phòng Công chứng T16. Còn bà T15 và L thì đến gặp ông S và ông H tại Công ty TNHH MTV Đ2. Hai anh em ông H giao cho bà Lê Kim Y (nhân viên pháp lý của công ty) đến Văn phòng công chứng gặp T21 để kiểm tra hồ sơ đất và liên hệ với Công chứng viên soạn thảo hợp đồng, ông H là người đứng tên nhận chuyển nhượng đất. Sau đó, hai anh em ông H, T15 và L đến gặp H6 và T21 tại Văn phòng công chứng để hai bên làm thủ tục ký hợp đồng chuyển nhượng đất do Công chứng viên Lâm Thị G2 chứng thực (Hợp đồng số 17661). Sau đó, H6 và ông H lập biên bản giao nhận tiền, H6 ký tên và điểm chỉ vào giấy nhận tiền, số tiền 06 tỷ đồng đề ngày 30/11/2016. H6 giao lại cho nhóm T21, T15 và L ở lại nhận tiền mua bán đất. H6 đi ra ngoài gặp D để D chờ về trước. Ông H giao cho nhóm T21, T15 và L số tiền 06 tỷ đồng như đã thỏa thuận và nhận bộ hồ sơ đất. Sau khi nhận tiền của ông H, T21 giữ lại số tiền 4,5 tỷ đồng, còn lại đưa cho L, T15 số tiền chênh lệch như thỏa thuận là 1,5 tỷ đồng. Sau đó, L và T15 hẹn gặp V1, V và T22 tại quán cà phê gần Công ty của ông H để chia nhau số tiền được hưởng lợi, trong đó: L, T15, V1 mỗi người được chia 375.000.000 đồng, V được chia 250.000.000 đồng và T22 được chia 100.000.000 đồng, số tiền còn lại 25.000.000 đồng cả nhóm chi tiêu ăn uống cùng nhau. Còn T21 hẹn gặp G và V tại quán cà phê Thềm Xưa trên đường Nguyễn Cảnh Chân, phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1. Tại đây, T21 đưa cho G và V tiền hoa hồng môi giới đất là 100.000.000 đồng, G chia đôi cho V mỗi người được 50.000.000 đồng.

Sau khi chờ H6 về nhà, D đến gặp P2 nhận số tiền 20.000.000 đồng rồi hẹn gặp lại H6, chia cho H6 số tiền 15.000.000 đồng để trả công cho H6 đã ký các hợp đồng như nêu trên, D giữ lại số tiền 5.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân. Sau đó bà H6 biết được thông tin bị Công an Quận 2 mời đến làm việc thì H6 gọi điện thoại báo cho D biết, D chờ H6 đến gặp T21 và một người phụ nữ tên Thủy (chưa rõ lai lịch) tại quán cà phê trên đường T13, Quận 5. Tại đây, T21 và Thủy đưa cho H6 số tiền 20.000.000 đồng và khuyên H6 tạm lánh khỏi nơi cư trú.

Ngày 01/12/2016, ông H nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân phường B5, Quận 2 để xác định vị trí đất để nộp thuế thì bị bà Vương Thị H4 ngăn chặn. Ngày

07/12/2016, ông H làm đơn tố cáo sự việc mình bị lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua việc mua bán thửa đất của bà H4 và ông M đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận 2. Ngày 08/12/2016, ông H hẹn bà L và T15 đến quán cà phê Rita trên đường Trần Nãi, Quận 2 để giao 200.000.000 đồng. Trong khi giao nhận tiền thì bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận 2 mời về làm việc. Đồng thời, Công an Quận 2 chuyển đơn của bà H4 cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Tp.Hồ Chí Minh thụ lý theo thẩm quyền.

Ngày 15/8/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Tp.Hồ Chí Minh đã ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự, về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” và ra Quyết định khởi tố bị can và Lệnh bắt bị can để tạm giam đối với Lê Thị Mỹ D, Lê Văn T và Nguyễn Thị Hồng H6 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và đã được Viện kiểm sát nhân dân TP.Hồ Chí Minh phê chuẩn các quyết định trên.

Ngày 15/12/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Tp.Hồ Chí Minh tiến hành bắt bị can để tạm giam đối với Lê Văn T và Lê Thị Mỹ D về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Tại Cơ quan điều tra, các bị can D và T đã khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên.

- Lê Thị Mỹ D khai bản thân làm nghề môi giới bất động sản và có quen biết với người có tên P2 và T21 (không rõ lai lịch, địa chỉ) nhờ D tìm người đóng giả người được ủy quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 124, tờ bản đồ số 5, phường B5, Quận 2 và tìm thuê địa điểm để làm nơi ký hợp đồng công chứng. Do Lê Thị Mỹ D có quen biết với chị Nguyễn Thị Mỹ D nên đã nói Nguyễn Thị Mỹ D có biết ai nghèo, cần tiền thì giới thiệu; Nguyễn Thị Mỹ D đã giới thiệu Nguyễn Thị Hồng H6 là bà con bên chồng cho Nguyễn Thị Mỹ D. Sau đó Lê Thị Mỹ D gặp H6 và nói H6 đi ký hợp đồng mua bán đất rồi sẽ cho H6 tiền, H6 đồng ý nên H6 đã ký các hợp đồng như đã nêu trên. Sau khi bán được thửa đất trên Lê Thị Mỹ D được hưởng lợi 5.000.000 đồng (BL 398, 399, 400, 401, 402);

- Lê Văn T khai nhận, T hành nghề chạy xe ôm nên có gặp bà L2 (không rõ lai lịch, địa chỉ) thuê chở, sau đó bà L2 thuê T đóng giả ông Nguyễn Công M là chủ thửa đất để ký hợp đồng ủy quyền, T đồng ý và đã ký các hợp đồng như đã nêu trên. Sau khi ký các hợp đồng trên, T được bà L2 trả cho tổng cộng là 5.000.000 đồng.

- Đối với Nguyễn Thị Hồng H6, quá trình điều tra, xác minh ban đầu Cơ quan điều tra gọi hỏi, H6 đã khai nhận được Lê Thị Mỹ D thuê ký hợp đồng nhận ủy quyền, H6 biết rõ ông Lê Văn T và 02 người phụ nữ được thuê ký hợp đồng ủy quyền cho mình là giả mạo chủ đất nhưng sau đó thông qua hợp đồng

ủy quyền bất hợp pháp để ký hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông H và ký nhận tiền của ông H số tiền 6 tỷ đồng. H6 khai thực tế không nhận số tiền 06 tỷ đồng mà T21 là người thực tế nhận số tiền này. H6 chỉ được hưởng lợi 35 triệu đồng từ các đối tượng thuê mình ký hợp đồng mà thôi. Sau khi ký hợp đồng mua bán xong, khoảng 16 giờ ngày 30/11/2016, D đưa cho H6 số tiền là 10.000.000 đồng, đến sáng ngày 02/7/2016 D gọi điện thoại cho H6 nói đến quán cà phê nằm trên đường T13, Quận 5, đến nơi H6 gặp D, T21 và người phụ nữ không rõ tên, tuổi, địa chỉ; người này đưa cho H6 số tiền là 20.000.000 đồng và nói H6 tạm lánh đi khỏi nơi cư trú. Sau đó H6 đã bỏ trốn khỏi địa phương đi đâu không rõ. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Tp.Hồ Chí Minh đã ra Quyết định khởi tố bị can và quyết định truy nã đối với H6 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, đến nay chưa bắt được. Do vậy, ngày 08/8/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Tp.Hồ Chí Minh đã ra Quyết định tách vụ án hình sự "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "Làm giả con dấu tài liệu của cơ quan tổ chức", đồng thời ra quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án hình sự và quyết định tạm đình chỉ điều tra bị can đối với Nguyễn Thị Hồng H6, khi nào bắt được sẽ xử lý sau.

- Đối với ông Nguyễn Duy T1 và bà Lâm Thị G2 (công chứng viên): Căn cứ kết quả điều tra cho đến nay chưa đủ cơ sở để xử lý hình sự đối với ông T1 và bà G2. Tuy nhiên, ông T1 công chứng bên ngoài trụ ở tại địa điểm là căn nhà trọ nhỏ không phải là nơi cư trú của người yêu cầu công chứng, các bên phải ngồi dưới sân nhà để ký hợp đồng ủy quyền đối với thửa đất có giá trị rất lớn, theo các giấy tờ tùy thân thì bên ủy quyền là người Miền Bắc, bị can T là người Miền Nam nhưng ông T1 không tiến hành xác minh hoặc yêu cầu giám định, làm rõ tính xác thực của giấy tờ tùy thân do bị can T sử dụng là vi phạm khoản 2 Điều 41 Luật công chứng. Ông T1 tiến hành công chứng ngoài trụ sở nhưng phiếu yêu cầu công chứng, hợp đồng ủy quyền và lời chứng của công chứng viên ghi nhận là công chứng tại Văn phòng công chứng sai địa điểm công chứng là vi phạm Điều 44 Luật công chứng qui định về địa điểm công chứng. Bà G2 căn cứ theo hợp đồng ủy quyền do ông T1 chứng thực để ký công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất dẫn đến việc ông H bị lừa đảo chiếm đoạt số tiền 06 tỷ đồng. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã có Công văn thông báo đến Sở Tư pháp TP.Hồ Chí Minh về việc Văn phòng Công chứng P và Công chứng viên Nguyễn Duy T1 có vi phạm khoản 2 Điều 41 và Điều 44 Luật công chứng trong việc công chứng hợp đồng ủy quyền và đề nghị xử lý sai phạm này theo qui định của pháp luật. Do đó, Cơ quan điều tra đề nghị xem xét trách nhiệm bồi thường đối với ông T1 và bà G2 đối với thiệt hại do việc Công chứng hợp đồng ủy quyền và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất gây ra.

- Ông La Thanh H khai: ông H và anh trai ông H là ông La Thanh S được đối tượng tên V1 (chưa rõ lai lịch) giới thiệu để mua thửa đất số 124, tờ bản đồ số 5, phường B5, Quận 2 với giá là 7,5 tỷ đồng. Nhận thấy thửa đất này có giá rẻ hơn giá thị trường rất nhiều nên hai anh em ông H và ông S đồng ý mua và đàm phán với đại diện bên bán là bà Nguyễn Thị Linh T15 và Vương Thị L. Ông H và ông S không gặp chủ đất (ông Nguyễn Công M và bà Vương Thị H4) để thỏa thuận mua bán đất do phía bà T15 và L giải thích là chủ đất thiếu nợ nên phải thông qua bà T15 và L bán đất trả nợ. Ông H và ông S kinh doanh mua bán nhà đất nên biết rõ nếu có đòi gặp chủ đất thì phía bà T15 và L cũng không đồng ý do sợ bị “qua mặt”. Ông H và ông S không xem bản chính giấy tờ đất do hai bên thống nhất là không đặt cọc mà sẽ tiến hành ký hợp đồng chuyển nhượng tại Văn phòng Công chứng T16 và thanh toán số tiền 06 tỷ đồng, đến khi đăng bộ sang tên sẽ thanh toán số tiền 1,5 tỷ đồng còn lại. Đến khi hai bên gặp nhau tại Văn phòng công chứng thì ông H và ông S mới kiểm tra hồ sơ đất và biết người ký hợp đồng không phải chủ đất mà là bà Nguyễn Thị Hồng H6 là người được đại diện theo ủy quyền. Ông H và ông S kiểm tra bộ hồ sơ đất thấy hồ sơ pháp lý hợp lệ nên không có nghi ngờ gì. Như vậy, ông H và ông S trao đổi mua bán và giao dịch mua bán đất với bà T15 và bà L do đối tượng tên V1 là người môi giới. Về giá cả mua bán đất là 7,5 tỷ đồng, thanh toán trước 06 tỷ đồng khi công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số tiền còn lại (1,5 tỷ đồng) sẽ thanh toán sau khi đăng bộ sang tên xong. Tuy nhiên trong hợp đồng chuyển nhượng đất ghi giá trị chuyển nhượng đất là 1.865.000.000 đồng, ông H khai: Hợp đồng không ghi đúng giá cả chuyển nhượng thực tế do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng ghi bằng với khung giá đất khu vực mà nhà nước qui định để giảm tiền thuế phải trả khi đăng bộ sang tên.

- Đối với Phạm Thanh G, Trương Võ Phi Long Anh V, Nguyễn Thị Linh T15, Vương Thị L là người môi giới việc mua bán thửa đất số 124, tờ bản đồ số 5, phường B5, Quận 2 và được hưởng lợi số tiền cụ thể là: G 50.000.000 đồng, V 270.000.000 đồng, T15 375.000.000 đồng và L 375.000.000 đồng. Sau ghi vụ án được phát hiện, Cơ quan điều tra đã gọi hỏi và thông báo cho các đương sự biết đây là số tiền liên quan đến vụ án hình sự, do phạm tội mà có nên cần phải giao nộp lại để giải quyết theo quy định của pháp luật. Các đương sự đồng ý và cam kết nộp lại cho cơ quan điều tra, đến ngày 17/6/2019 Phạm Thanh G đã giao nộp 50.000.000 đồng, ngày 26/6/2019 Trương Võ Phi Long Anh V giao nộp 50.000.000 đồng và ngày 02/7/2019 Nguyễn Thị Linh T15 giao nộp 20.000.000 đồng. Đối với Vương Thị L hiện nay đã bỏ đi khỏi nơi cư trú, đi đâu không rõ nên chưa nộp lại số tiền cho Cơ quan điều tra.

- Đối với người có tên V1 và T22 là người đã môi giới cho ông H để mua thửa đất trên. Do không xác định được lai lịch, địa chỉ nên Cơ quan điều tra chưa làm rõ được hành vi của V1 và T22, khi nào làm rõ sẽ xử lý sau.

Tại Công văn số 749/C72-CCCD ngày 15/6/2017 của Cục Cảnh sát đăng ký, quản lý cư trú và dữ liệu quốc gia về dân cư (C72) – Bộ Công an trả lời kết quả tra cứu đối tượng theo dấu vân tay như sau: Dấu vân tay ngón trỏ phải và ngón trỏ trái mà ông Nguyễn Công M điểm chỉ tại Hợp đồng ủy quyền số 14525 ngày 21/11/2016 nghi trùng dấu vân tay ngón trỏ phải và ngón trỏ trái của Lê Văn T (có ảnh vân tay đính kèm).

Tại Bản Kết luận giám định số 447/KLGD-TT ngày 19/4/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận:

“ + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 492530 do bà Vương Thị H4 cung cấp được làm giả bằng phương pháp in phun màu.

+ Bản in của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 492530 ông Lê Thanh Hải cung cấp so với bản in tương ứng lưu tại Phòng Kỹ thuật hình sự dùng làm mẫu so sánh là do cùng một bộ chế bản in ra.

+ Chữ ký ghi tên “Vương Thị H4” và “Nguyễn Công M” trên 03 hợp đồng gửi giám định so với chữ ký của bà Vương Thị H4 và ông Nguyễn Công M không do cùng một người ký ra.

+ Chữ viết có nội D “Chúng tôi đã đọc và đồng ý” và chữ viết họ tên “Vương Thị H4”, “Nguyễn Công M” trên 03 hợp đồng gửi giám định so với chữ viết của bà Vương Thị H4 và ông Nguyễn Công M không do cùng một người viết ra.

+ Dấu vân tay mang tên Vương Thị H4 và Nguyễn Công M trên 03 hợp đồng gửi giám định so với dấu vân tay của bà Vương Thị H4 và Nguyễn Công M không do cùng một người in ra.”

Tiến hành trưng cầu giám định so sánh dấu vân tay của Lê Văn T thu được tại Biên bản thu mẫu giám định ngày 31/5/2017, dấu vân tay trên ảnh dấu vân tay của Lê Văn T do C72- Bộ Công an gửi kèm theo Công văn số 749/C72-CCCD ngày 15/5/2017 và dấu vân tay của đối tượng Lê Văn T trên tờ khai chứng minh nhân dân số 021233395 do Phòng PC64- Công an Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp với dấu vân tay “TT”, “TP” ngay phần chữ viết “Nguyễn Công M” trên các Hợp đồng ủy quyền số 14525 ngày 21/11/2016, Hợp đồng hủy Hợp đồng ủy quyền số 14814 ngày 25/11/2016 và Hợp đồng ủy quyền số 17064 ngày 29/11/2016 có phải của cùng một người hay không. Kết quả tại Bản kết luận giám định số 816/KLGD ngày 15/6/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Dấu vân tay mang tên Nguyễn Công M trên 03 hợp đồng gửi giám định lần lượt trùng với dấu vân tay ngón trỏ trái và

ngón trỏ phải của ông Lê Văn T.

Tại Bản kết luận giám định số 1130/KLGĐ ngày 29/8/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Chữ ký, chữ viết và dấu vân tay của người mang tên Nguyễn Thị Hồng H6 trên các Hợp đồng ủy quyền số 014525, Hợp đồng hủy Hợp đồng ủy quyền số 014814, Hợp đồng ủy quyền số 017064, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 17661 và 02 giấy biên nhận tiền cần giám định so với chữ viết, chữ ký và dấu vân tay của Nguyễn Thị Hồng H6 là do cùng một người viết và ký ra và lần lượt trùng với dấu vân tay ngón trỏ trái và ngón trỏ phải của Nguyễn Thị Hồng H6.

** Vật chứng vụ án:*

- 01 Hợp đồng ủy quyền số 014525 ngày 21/11/2016 của Văn phòng Công chứng T20.

- Hợp đồng hủy Hợp đồng ủy quyền số 14814 ngày 25/11/2016 của Văn phòng Công chứng T20.

- 01 Hợp đồng ủy quyền số 17064 ngày 29/11/2016 của Văn phòng Công chứng P.

** Về trách nhiệm dân sự:*

Ông La Thanh H có đơn yêu cầu bồi thường số tiền là 6.000.000.000 đồng.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 376/2019/HSST ngày 09/10/2019 Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Lê Thị Mỹ D 13 (mười ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 15/12/2017.

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Lê Văn T 07 (bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 15/12/2017.

Căn cứ vào Điều 47; Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 17, Điều 33, Điều 38, Điều 55 Luật Công chứng năm 2014; Điều 117; Điều 122; Điều 123; Điều 131; Điều 132; Điều 288, Điều 584, 589 Bộ luật Dân sự năm

2015;

- Tuyên bố hợp đồng ủy quyền giữa ông Nguyễn Công M và bà Vương Thị H4 với bà Nguyễn Thị Hồng H6 lập ngày 29/11/2016 tại văn phòng công chứng P, số công chứng 017064, quyền số 11TP/CC-SCC/HĐGD là vô hiệu.

- Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Công M và bà Vương Thị H4, đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị Hồng H6 ký với ông La Thanh H, lập ngày 30/11/2016 tại Văn phòng Công chứng T16, số công chứng 000017661, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD là vô hiệu.

- Buộc bị cáo Lê Thị Mỹ D, Lê Văn T có nghĩa vụ ngang nhau và liên đới bồi thường số tiền 4.930.000.000 (bốn tỷ chín trăm ba mươi triệu) đồng cho bị hại là ông La Thanh H và ông La Thanh S. Trường hợp các bị cáo không có khả năng bồi thường số tiền này thì Văn phòng công chứng P có nghĩa vụ bồi thường thay cho các bị cáo toàn bộ hoặc phần nghĩa vụ còn lại ngay sau khi có chứng từ xác thực về khả năng thanh toán của hai bị cáo D và T.

Văn phòng công chứng P có quyền khởi kiện vụ án dân sự đối với các bị cáo trong một vụ án dân sự khác để yêu cầu các bị cáo phải hoàn trả cho mình số tiền mà Văn phòng công chứng P đã bồi thường thay cho các bị cáo theo bản án này.

- Giao trả cho bà Vương Thị H4 (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 492530, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT 15003 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05/9/2012.01 thuộc thửa đất số 124, diện tích 252m², tờ bản đồ số 5 Bộ địa chính, phường B5, Quận 2 (hiện đang lưu giữ tại hồ sơ vụ án - BL 218, 219).

- Trả cho ông La Thanh H và ông La Thanh S số tiền 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng theo giấy nộp tiền ngày 17/6/2019, ngày 27/6/2019, ngày 05/7/2019 nộp vào kho bạc nhà nước Quận 10.

Buộc Trương Võ Phi Long Anh V phải nộp lại số tiền 220.000.000 (hai trăm hai mươi triệu) đồng, Nguyễn Thị Linh T15 phải nộp lại số tiền 355.000.000 (ba trăm năm mươi lăm triệu) đồng, Vương Thị L phải nộp lại số tiền 375.000.000 (ba trăm bảy mươi lăm triệu) đồng là tiền thu lợi bất chính để trả lại cho ông La Thanh H và ông La Thanh S.

Mỗi Bị cáo phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Các Bị cáo phải chịu 112.930.000 (một trăm mười hai triệu chín trăm ba mươi ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, mỗi bị cáo nộp 56.465.000 (năm mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi lăm ngàn) đồng.

Kiến nghị cơ quan điều tra tiếp tục truy tìm đối tượng tên T21, có hình ảnh tại camera Văn phòng Công chứng T16 nhằm truy cứu trách nhiệm hình sự.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/10/2019, bị cáo Lê Văn T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Ngày 21/10/2019 bị cáo Lê Văn T đã có đơn xin rút kháng cáo. Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã ra Thông báo về việc rút kháng cáo số 57/2019/TB-TA ngày 18/11/2019 của bị cáo Lê Văn T.

Ngày 17/10/2019 Văn phòng công chứng P là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo một phần nội dung án sơ thẩm liên quan đến việc bồi thường thiệt hại cho người bị hại.

Ngày 21/10/2019 ông La Thanh S và ông La Thanh H là bị hại kháng cáo đề nghị sửa một phần nội dung án sơ thẩm theo hướng buộc Văn phòng công chứng P bồi thường trực tiếp toàn bộ thiệt hại với số tiền 4.930.000.000 đồng.

Ngày 24/10/2019 ông Nguyễn Duy T1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo một phần nội dung án sơ thẩm liên quan đến việc bồi thường thiệt hại cho người bị hại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông La Thanh S và ông La Thanh H; ông Nguyễn Duy T1 và Văn phòng công chứng P vẫn giữ nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Xét kháng cáo của ông La Thanh S và ông La Thanh H; ông Nguyễn Duy T1 và Văn phòng công chứng P: Bản án hình sự sơ thẩm đã xử phạt bị cáo Lê Thị Mỹ D 13 (mười ba) năm tù và bị cáo Lê Văn T 07 (bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; buộc bị cáo Lê Thị Mỹ D, Lê Văn T có nghĩa vụ ngang nhau và liên đới bồi thường số tiền 4.930.000.000 (bốn tỷ chín trăm ba mươi triệu) đồng cho bị hại là ông La Thanh H và ông La Thanh S. Trường hợp các bị cáo không có khả năng bồi thường số tiền này thì Văn phòng công chứng P có nghĩa vụ bồi thường thay cho các bị cáo toàn bộ hoặc phần nghĩa vụ còn lại ngay sau khi có chứng từ xác thực về khả năng thanh toán của hai bị cáo D và T. Văn phòng công chứng P có quyền khởi kiện vụ án dân sự đối với các bị cáo trong một vụ án dân sự khác để yêu cầu các bị cáo phải hoàn trả cho mình số tiền mà Văn phòng công chứng P đã bồi thường thay cho các bị cáo theo bản án này. Bị cáo T kháng cáo sau đó đã rút đơn kháng cáo. Hành vi chứng thực Hợp đồng ủy quyền của Văn phòng công chứng P do công chứng viên Nguyễn Duy T1 có nhiều sai sót dẫn đến thiệt hại cho bị hại, chữ viết, dấu vân tay không phải của bà H4 và ông M. Công chứng viên cầu thả, không tiến hành xác minh nên cần phải buộc Văn phòng công chứng P có trách nhiệm bồi thường. Căn cứ Điều 584, 597 Bộ luật dân sự, Điều 38 Luật công chứng, do ông T1 chứng thực giao dịch bất hợp pháp nên Văn phòng công chứng P phải có trách nhiệm bồi thường. Nghĩa vụ bồi thường của ông T1 với Văn phòng công chứng P sẽ thực hiện theo qui định pháp luật. Những người chiếm đoạt phải bồi thường lại số tiền chiếm

đoạt. Văn phòng công chứng P có lỗi nên phải có trách nhiệm bồi thường khi những người chiếm đoạt không có khả năng trả. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông La Thanh S và ông La Thanh H; ông Nguyễn Duy T1 và Văn phòng công chứng P, giữ nguyên án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo T trình bày: Án sơ thẩm xử bị cáo Lê Văn T 07 (bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, và buộc bị cáo Lê Thị Mỹ D, Lê Văn T có nghĩa vụ ngang nhau và liên đới bồi thường số tiền 4.930.000.000 (bốn tỷ chín trăm ba mươi triệu) đồng cho bị hại là ông La Thanh H và ông La Thanh S. Bị cáo đã đồng ý. Mặc dù bị cáo không có kháng cáo về vấn đề hình sự và vấn đề bồi thường, bị cáo T bị xét xử nhiều vụ tương tự, bị cáo có hành vi lừa tương tự đối với những bị hại khác và bị đưa ra xét xử. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy phần hình sự để xét xử chung các vụ án.

Người bào chữa cho bị cáo D trình bày: Bị cáo D sau khi xét xử xong, không có kháng cáo. Đồng tình với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa là giữ nguyên án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại ông H1 trình bày: Vấn đề bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 là không đúng mà phải áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 nhưng nếu việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 có tiến bộ, có lợi cho bị hại thì cũng đồng ý.

Về trách nhiệm của công chứng viên T1: Công chứng viên có hành vi vi phạm pháp luật khi công chứng hợp đồng ủy quyền. Thủ tục công chứng không đầy đủ, không thực hiện hết trách nhiệm của công chứng viên, công chứng ngoài trụ sở vi phạm điểm a khoản 1 Điều 40 và Điều 44 Luật công chứng năm 2014 (Bút lục 780-781). Bà H2 - Trưởng Văn phòng công chứng cho biết công chứng ngoài trụ sở phải ghi vào phiếu công chứng riêng. Ông T1 khai phiếu yêu cầu công chứng lập ngoài trụ sở nhưng ghi tại Văn phòng công chứng. Công chứng hợp đồng ủy quyền vi phạm pháp luật ngay từ ban đầu, không đối chiếu bản chính khi ký hợp đồng công chứng (Bút lục 149,150,151,153), giấy xác nhận chứng minh nhân dân của ông M, bà H4 giả, sổ hộ khẩu, bản sao giấy kết hôn. Các tài liệu trên được Văn phòng công chứng T20 chứng thực. Ông T1 không có đối chiếu bản chính. Ông T1 không làm rõ việc nghi vấn về địa điểm, không đọc hợp đồng công chứng theo quy định. Ông T không đọc được và không được giải thích các vấn đề liên quan đến công chứng. Bà H6 cũng là người không biết đọc. Ông T1 ghi sai địa điểm công chứng vi phạm khoản 2 Điều 46 Luật công chứng. Thủ tục công chứng không tuân thủ quy định pháp luật, ảnh hưởng đến việc công chứng hợp đồng ủy quyền và xảy ra thiệt hại cho bị hại. Giấy tờ ông T1 cho rằng các bị cáo giả rất tinh vi là không đúng vì mắt thường có thể nhìn thấy. (Bút lục 147) thông tin không trùng khớp với giấy chứng minh nhân dân ông M đóng giả (Bút lục 150) tương tự của bà H4, giấy xác nhận, bản sao giấy kết hôn vì không có cơ quan nhà nước nào cung cấp bản trích lục như vậy. Thông tin

trên giấy tờ giả không khớp với người đóng giả.

Trách nhiệm của Văn phòng công chứng có hành vi vi phạm, tạo điều kiện cho công chứng viên Nguyễn Duy T1 vi phạm như không quản lý con dấu chặt chẽ, hồ sơ yêu cầu công chứng có nhiều điểm nghi vấn nhưng Văn phòng công chứng vẫn đóng dấu. Nếu hành vi của T1 bị phát hiện thì không có thiệt hại xảy ra. Công chứng viên T1 công chứng ngoài trụ sở, khi triệu tập thì Văn phòng công chứng mới biết việc Công chứng viên T1 đi công chứng ngoài trụ sở.

Trách nhiệm của Văn phòng Công chứng T16 đã tiến hành kiểm tra trên hệ thống dữ liệu đầy đủ. Vào thời điểm xác lập, ông H và ông S mới biết bà H6 là người được ủy quyền, không phải chủ sở hữu nên không có thời gian để đến Văn phòng công chứng P xác lập hồ sơ chuyển nhượng. Ông H và ông S tin tưởng tuyệt đối vào hợp đồng ủy quyền do Văn phòng công chứng P nên mới ký hợp đồng chuyển nhượng. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại của Văn phòng công chứng P do Công chứng viên T1 gây ra đối với thiệt hại của ông S và ông H vì ông T1 có hành vi trái pháp luật, có lỗi trực tiếp dẫn đến thiệt hại của bị hại. Công chứng viên T1 phải đảm bảo an toàn cho giao dịch và nhận thức được hậu quả của việc công chứng. Ông T1 có lỗi đối với ông S và ông H. Văn phòng công chứng P phải liên đới bồi thường cho ông S và ông H.

Đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần nội dung án sơ thẩm, buộc Văn phòng công chứng P và các bị cáo có trách nhiệm bồi thường cho bị hại số tiền 4.930.000.000 đồng.

Về kháng cáo của ông 1 Ông T1 không có quyền kháng cáo vì án sơ thẩm không có tuyên trách nhiệm gì của ông T1.

Về kháng cáo của Văn phòng công chứng P thì bị hại không đồng ý.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại ông T10 trình bày: Văn phòng công chứng P có vi phạm nhưng phát quyết của Tòa án cấp sơ thẩm ghi không đúng. Các bị cáo bồi bồi thường trước và Văn phòng công chứng P bồi thường sau, việc bồi thường có điều kiện. Thiệt hại xảy ra do lỗi của nhiều bên trong đó lỗi của bị cáo, công chứng viên và Văn phòng công chứng P. Cách tuyên phân quyết định trách nhiệm dân sự như án sơ thẩm mâu thuẫn và không có khả năng thi hành trong thực tế. Bản án sơ thẩm không có nêu điều kiện của bị cáo D, T là gì. Căn cứ khoản 1 Điều 298, Điều 616 Bộ luật dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần nội dung án sơ thẩm, buộc Văn phòng công chứng P và các bị cáo có trách nhiệm bồi thường cho bị hại số tiền 4.930.000.000 đồng.

Ông B3 đại diện cho bị hại trình bày: Hành vi của D, T không có tinh vi, lỗi sơ đẳng của công chứng viên T1. Đồng ý quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao. Tòa án cần xét xử nhằm mục đích răn đe đối với những đối tượng có hành vi tương tự. Ông xác định lại đồng ý với ý kiến của các luật sư là buộc Văn phòng công chứng P và các bị cáo có trách nhiệm bồi thường cho bị hại số tiền 4.930.000.000 đồng.

Bà H2 trình bày: Dấu của Văn phòng công chứng P đóng trên đúng văn bản hành nghề, văn thư đóng dấu đúng chữ ký của công chứng viên T1. Vấn đề con dấu luật sư bị hại đề cập là không đúng. Chữ ký đúng của ông T1. Việc ký công chứng ngoài trụ sở là luật cho phép. Ông T1 có sai sót, đánh máy ghi nhận trong văn bản ủy quyền, không phải vì đó mà để các bị cáo lừa đảo. Bản xuất trình trước mặt công chứng viên là bản chính, công chứng viên kiểm tra đúng, đã đối chiếu. Cơ quan công an điều tra đã làm rõ bị cáo T có biết đọc và viết rồi, công chứng viên đã kiểm tra khi công chứng. Việc làm giả tình vì công chứng viên không phát hiện được. Giấy xác nhận của Công an Thành phố Hồ Chí Minh vì Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp đổi giấy chứng minh nhân dân. Ông T là người lớn tuổi, cao tuổi, yêu cầu công chứng ngoài trụ sở thì công chứng viên thực hiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Văn phòng công chứng P trình bày: Không đồng ý với kháng cáo của bị hại. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng công chứng viên Nguyễn Duy T1 thực hiện công chứng trái pháp luật, do lỗi cầu thả (không tiến hành xác minh tính thật giả của giấy tờ tùy thân (chứng minh nhân dân) của hai người ủy quyền) dẫn đến thiệt hại cho người bị hại. Không đồng ý với nhận định này của án sơ thẩm vì Bộ luật hình sự không có định nghĩa lỗi cầu thả và Luật công chứng cũng không có quy định nào qui định về lỗi cầu thả của công chứng viên khi ký hợp đồng. Điều 7 của Luật công chứng quy định các hành vi nghiêm cấm cũng không có qui định về lỗi cầu thả. Tòa án cấp sơ thẩm suy diễn trong vụ án hình sự là không đúng. Sự quy chụp có hại cho công chứng viên vì theo khoản 5 Điều 40 Luật công chứng, trong trường hợp có căn cứ cho rằng có dấu hiệu nghi ngờ năng lực hành vi hành vi, người đề nghị.. thì công chứng viên làm rõ. Khi Công chứng viên T1 đến địa chỉ ở Quận 8 thì các bên đã ngồi sẵn, ông Minh, bà H4, bà H6 đủ năng lực hành vi dân sự, chứng minh nhân dân không tẩy xóa, rách, các đương sự được đọc lại hợp đồng ủy quyền trước khi Công chứng viên T1 ký. Việc xác định giấy tờ tùy thân, chứng minh nhân dân giả, cá nhân ông T1 không thể xác định được, phải có cán bộ khoa học hình sự và máy móc mới có thể xác định được. Ông M, bà H4 gốc Hải Phòng vào Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống, luật công chứng không bắt buộc kiểm tra giọng nói. Trước đó, Văn phòng công chứng T20 đã thực hiện công chứng hợp đồng ủy quyền và hủy hợp đồng ủy quyền, Văn phòng công chứng T20 cũng không phát hiện ra việc đóng giả của ông M, bà H4. Công chứng viên T1 không phải giám định viên. Khoản 2 Điều 44 Luật công chứng thì công chứng viên có quyền công chứng ngoài trụ sở. Ông M sinh năm 1953 vào thời điểm công chứng là người già yếu, đang đi khám bệnh nên công chứng viên có quyền công chứng ngoài trụ sở. Công chứng viên không có vi phạm pháp luật hình sự. Văn phòng công chứng P vi phạm hành chính, không ghi địa chỉ công chứng ngoài văn phòng công chứng là có thiếu sót. Công chứng viên không có bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không phải đồng phạm của các bị cáo, không có dấu hiệu tiếp tay cho các bị cáo chiếm đoạt tài sản của bị hại. Căn cứ vào khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự thì các bị cáo phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bị hại. Công chứng viên T1 và Văn phòng công chứng P không có trách nhiệm bồi

thường. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của Văn phòng công chứng P, không chấp nhận đơn kháng cáo của bị hại, sửa một phần án sơ thẩm, theo hướng các bị cáo có trách nhiệm bồi thường cho bị hại số tiền 4.930.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T1 vắng mặt gửi đơn bảo vệ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị hại, sửa một phần án sơ thẩm, theo hướng các bị cáo có trách nhiệm bồi thường cho bị hại số tiền 4.930.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H4 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử cho bà H4 được nhận lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 492530, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT 15003 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05/9/2012.01 thuộc thửa đất số 124, diện tích 252m², tờ bản đồ số 5 Bộ địa chính, phường B5, Quận 2 ngay sau khi kết thúc phiên tòa.

Bà H4 trình bày: Bà đề nghị được nhận lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 492530, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT 15003 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05/9/2012.01 thuộc thửa đất số 124, diện tích 252m², tờ bản đồ số 5 Bộ địa chính, phường B5, Quận 2 ngay sau khi kết thúc phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội D vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, Lê Thị Mỹ D và Lê Văn T thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung án sơ thẩm nêu trên.

[2] Tòa án cấp phúc thẩm xem xét phần nội dung của Bản án hình sự sơ thẩm số 376/2019/HSST ngày 09/10/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo theo quy định tại Điều 345 Bộ luật tố tụng hình sự 2015. Xét kháng cáo của bị hại là ông La Thanh S và ông La Thanh H; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Duy T1 và Văn phòng công chứng P và đề nghị của luật sư bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[2.1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Lê Thị Mỹ D và bị cáo Lê Văn T với vai trò đồng phạm giúp sức về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 và đã xử phạt bị cáo Lê Thị Mỹ D 13 (mười ba) năm tù và bị cáo Lê Văn T 07 (bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của các bị cáo Lê Thị Mỹ D và bị cáo Lê

Văn T. Các bị cáo đồng tình.

[2.2] Về trách nhiệm bồi thường:

[2.2.1] Hành vi chứng thực Hợp đồng ủy quyền số 17064 ngày 29/11/2016 của Văn phòng Công chứng P do công chứng viên Nguyễn Duy T1 thực hiện: Căn cứ Kết luận giám định số 447/KLGD-TT ngày 19/4/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hồ Chí Minh thì chữ ký, chữ viết và dấu vân tay của hai người ủy quyền không phải của bà Vương Thị H4 và ông Nguyễn Công M.

Sở tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh cũng có văn bản số 1714/STP-TTR ngày 09/4/2020 trả lời Công văn số 2532/CV-PC01(D92) ngày 25/6/2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra- Công an Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến việc Công chứng viên Nguyễn Duy T1 công chứng Hợp đồng ủy quyền số 17064 ngày 29/11/2016 giữa bên ủy quyền là bà Vương Thị H4 và ông Nguyễn Công M, bên nhận ủy quyền là bà Nguyễn Thị Hồng H6, tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 124, Tờ bản đồ số 5, phường B5, Quận 2 (theo tài liệu năm 2003) " Sở tư pháp nhận thấy Hợp đồng ủy quyền số 17064 ngày 29/11/2016 được Công chứng viên Nguyễn Duy T1 công chứng ngoài trụ sở nhưng hồ sơ lưu tại Văn phòng công chứng P cung cấp không có tài liệu chứng minh đây là một trong các trường hợp được công chứng ngoài trụ sở theo quy định tại Điều 44 Luật công chứng. Ngoài ra, việc công chứng được thực hiện ngoài trụ sở Văn phòng nhưng lời chứng của Công chứng viên ghi nhận thực hiện tại trụ sở Văn phòng là không đúng theo mẫu lời chứng của công chứng viên đối với hợp đồng, giao dịch (Mẫu TP-CC-20) ban hành kèm thông tư số 06/2015/TT-BTP ngày 15/6/2015 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật công chứng. Do thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối với vi phạm này đã hết nên Sở Tư pháp không tiến hành thủ tục xử phạt vi phạm hành chính mà yêu cầu Văn phòng công chứng P, Công chứng viên Nguyễn Duy T1 nghiêm túc rút kinh nghiệm trong việc công chứng ngoài trụ sở theo quy định tại Điều 44 Luật công chứng."

[2.2.2] Trong hồ sơ vụ án không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện công chứng viên Nguyễn Duy T1 trong khi thực hiện công chứng ủy quyền đã biết việc các bị cáo, đối tượng liên quan thực hiện hành vi gian dối để chiếm đoạt tiền của ông La Thanh H, ông La Thanh S hoặc đã có sự bàn bạc, cố ý tạo điều kiện cho các bị cáo, đối tượng liên quan thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát không có buộc Công chứng viên T1 có hành vi vi phạm pháp luật hình sự.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi

bổ sung năm 2017 thì Tòa án cấp sơ thẩm buộc các bị cáo Lê Thị Mỹ D, Lê Văn T có nghĩa vụ ngang nhau và liên đới bồi thường số tiền 4.930.000.000 (bốn tỷ chín trăm ba mươi triệu) đồng cho bị hại là ông La Thanh H và ông La Thanh S là đúng pháp luật, khi nào cơ quan điều tra tìm ra các đối tượng chủ mưu trong hành vi lừa đảo và các đối tượng liên quan hiện nay đang bỏ trốn sẽ xử lý sau, số tiền bồi thường thiệt hại cho người bị hại cũng sẽ được giải quyết lại.

Văn phòng công chứng P không có nghĩa vụ liên đới trong việc bồi thường số tiền này. Văn phòng công chứng P không phải là người bảo lãnh. Tòa án cấp sơ thẩm buộc trong trường hợp các bị cáo không có khả năng bồi thường số tiền này thì Văn phòng công chứng P có nghĩa vụ bồi thường thay cho các bị cáo toàn bộ hoặc phần nghĩa vụ còn lại ngay sau khi có chứng từ xác thực về khả năng thanh toán của hai bị cáo D và T là không đúng pháp luật.

[2.2.3] Hợp đồng ủy quyền giữa ông Nguyễn Công M và bà Vương Thị H4 với bà Nguyễn Thị Hồng H6 lập ngày 29/11/2016 tại văn phòng công chứng P, số công chứng 017064, quyển số 11TP/CC-SCC/HĐGD và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Công M và bà Vương Thị H4, đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị Hồng H6 ký với ông La Thanh H, lập ngày 30/11/2016 tại Văn phòng Công chứng T16, số công chứng 000017661, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD là vật chứng của vụ án nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để tuyên bố các hợp đồng này vô hiệu là không đúng pháp luật.

01 Hợp đồng ủy quyền số 014525 ngày 21/11/2016 của Văn phòng Công chứng T20; 01 Hợp đồng hủy bỏ hợp đồng ủy quyền số 017064 ngày 29/11/2016 của Văn phòng Công chứng T20; 01 Hợp đồng ủy quyền số 014525 ngày 21/11/2016 của Văn phòng Công chứng P là chứng cứ trực tiếp của vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục lưu giữ tại hồ sơ vụ án là có căn cứ.

01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 492530, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT 15003 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05/9/2012.01 thuộc thửa đất số 124, diện tích 252m², tờ bản đồ số 5 Bộ địa chính, phường B5, Quận 2, Tòa án cấp sơ thẩm trả lại cho bà Vương Thị H4 vì đây là tài sản hợp pháp của bà H4 là đúng pháp luật.

[2.2.4] Từ phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Văn phòng công chứng P, ông Nguyễn Duy T11, không chấp nhận kháng cáo của ông La Thanh H và ông La Thanh S, sửa phần quyết định về trách nhiệm dân sự của bản án sơ thẩm theo hướng: các bị cáo Lê Thị Mỹ D, Lê Văn T có nghĩa vụ ngang nhau và liên đới bồi thường số tiền 4.930.000.000 (bốn tỷ chín trăm ba mươi triệu) đồng cho

bị hại là ông La Thanh H và ông La Thanh S.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành Phố Hồ Chí Minh, người bảo vệ cho bị cáo, người bảo vệ cho ông La Thanh H và ông La Thanh S không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Ý kiến của người bảo vệ cho ông T1 và Văn phòng công chứng P phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Do được chấp nhận kháng cáo, Văn phòng công chứng P, ông Nguyễn Duy T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Ông La Thanh H và ông La Thanh S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

[4] Các nội dung khác trong quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị hại là ông La Thanh S và ông La Thanh H;

Chấp nhận kháng cáo người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Duy T1 và Văn phòng công chứng P.

Sửa phần quyết định về trách nhiệm dân sự của bản án sơ thẩm số 376/2019/HSST ngày 09/10/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

1. Buộc bị cáo Lê Thị Mỹ D, Lê Văn T có nghĩa vụ ngang nhau và liên đới bồi thường số tiền 4.930.000.000 (bốn tỷ chín trăm ba mươi triệu) đồng cho bị hại là ông La Thanh H và ông La Thanh S.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành xong, nếu bị cáo chưa thanh toán đủ số tiền bồi thường nêu trên, thì căn cứ vào Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015, hàng tháng bị cáo còn phải chịu thêm khoản tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Các Bị cáo phải chịu 112.930.000 (một trăm mười hai triệu chín trăm ba mươi ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, mỗi bị cáo

nộp 56.465.000 (năm mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi lăm ngàn) đồng.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Duy T1 và Văn phòng công chứng P không phải nộp.

Ông La Thanh S và ông La Thanh H mỗi người phải nộp là 300.000 đồng, nộp tại Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Các nội dung khác trong quyết định Bản án hình sự sơ thẩm số 376/2019/HSST ngày 09/10/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- CA Thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trại tạm giam CA Thành phố Hồ Chí Minh (Để tổng đạt cho bị cáo) (2);
- Bị hại (2);
- NLQ (2)
- Lưu (3) (án - Trú).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Đinh Ngọc Thu Hương